

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24-9-2018

“V/v tranh chấp Ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Xuân Hòa

2. Ông Võ Xuân Nghi

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thực - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Duẩn - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2018/TLST-HNGĐ ngày 31/5/2018 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/8/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Mai Thị O, sinh năm 1979; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn H (Trần Xuân H), sinh năm 1974; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/5/2018, bản tự khai, biên bản phiên họp và hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Mai Thị O trình bày: chị và anh Trần Văn H tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 16/7/2002. Sau

khi kết hôn cuộc sống chung vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, tuy nhiên không được bao lâu thì đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh H không chịu khó làm ăn, thường xuyên uống rượu, chị có khuyên ngăn thì anh H mắng chửi, đánh đập chị. Mặc dù đã được hai bên gia đình nội ngoại, người thân khuyên bảo nhưng vợ chồng chị vẫn không cải thiện được tình trạng hôn nhân. Chị O nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên đã sống ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Chị O có nguyện vọng mong muốn được ly hôn với anh H để sớm ổn định cuộc sống.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp và hòa giải cũng như tại phiên toà, bị đơn anh Trần Văn H trình bày: Vợ chồng anh chị có xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp, trong cuộc sống không có sự chia sẻ, nhường nhịn nhau nên đã thường xảy ra xung đột, cãi vã nhau. Vợ chồng đã sống ly thân khoảng 3 năm nay. Anh mong muốn vợ chồng hòa thuận để nuôi dạy con khôn lớn trưởng thành nhưng chị O cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Chị O và anh H thống nhất trình bày, quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là Trần Thị Thu T, sinh ngày 07/5/2003. Hiện tại anh H không có công việc ổn định và sức khỏe không được tốt nên chị O và anh H thỏa thuận, sau ly hôn giao con chung cho chị O trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 300.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị O và anh H thống nhất trình bày, năm 2003 vợ chồng anh chị có xây được một ngôi nhà cấp bốn trên đất của bố mẹ đẻ của anh H cho nhưng chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh chị thỏa thuận, anh H được quyền sử dụng và anh H không phải giao tiền chênh lệch giá trị ngôi nhà cho chị O; tài sản này các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, theo anh H thì những năm 2003, 2004 anh làm có thu nhập và giao toàn bộ tiền cho chị O cất giữ khoảng hơn 300.000.000 đồng, nay vợ chồng ly hôn anh H yêu cầu chị O giao lại cho anh số tiền 50.000.000 đồng để anh sử dụng vốn làm ăn. Chị O không nhất trí vì thời kỳ đó anh H đưa cho chị số tiền khoảng 42.000.000 đồng chưa đủ để làm nhà, bản thân chị phải vay mượn thêm. Nhiều năm nay anh H không đi làm, không có thu nhập một mình chị phải đảm đương việc gia đình hai bên nội ngoại và nuôi cả chồng con. Thu nhập của mẹ con chị chủ yếu chỉ dựa vào quán bán giải khát nhỏ, thu nhập bấp bênh, không ổn định nên số tiền 50.000.000 đồng quá lớn chị không có để giao lại cho anh H.

Về nợ chung: Các bên trình bày không có.

Đại diện VKSND huyện Quảng Trạch phát biểu quan điểm:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã tuân theo pháp luật tố tụng. Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch không có kiến nghị đối với vụ án này.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 55, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Mai Thị O và anh Trần Văn H. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao con chung Trần Thị Thu T, sinh ngày 07/5/2003 cho chị O trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh H có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 300.000 đồng. Anh H yêu cầu chị O phải giao lại cho anh số tiền 50.000.000 đồng không được chấp nhận vì không có cơ sở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Mai Thị O khởi kiện xin ly hôn đối với anh Trần Văn H và quyền yêu cầu được nuôi con chung sau khi ly hôn. Vì vậy, xác định đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Thị O và anh Trần Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 16/7/2002, vì vậy quan hệ hôn nhân là hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc không được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng đã ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Quá trình hòa giải tại Tòa án cũng như tại phiên tòa anh H và chị O xác định không còn tình cảm nên đã thỏa thuận tự nguyện ly hôn. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Mai Thị O và anh Trần Văn H.

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa chị O và anh H đã thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thỏa thuận giữa chị O và anh H, sau khi ly hôn giao con chung Trần Thị Thu T, sinh ngày 07/5/2003 cho chị O trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh H có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con với chị O mỗi tháng số tiền là 300.000 đồng. Thời gian đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung kể từ tháng 9/2018 trở đi, cho đến khi con thành niên,

có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi sống bản thân.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Đối với yêu cầu của anh H cho rằng trong thời kỳ hôn nhân, anh làm việc và giao toàn bộ tiền cho chị O cất giữ khoảng 300.000.000 đồng nên sau khi ly hôn anh yêu cầu chị O giao lại, hỗ trợ cho anh số tiền 50.000.000 đồng để anh sử dụng vốn làm ăn. Xét thấy, trong thời gian những năm 2003 và 2004 anh H có đưa tiền về cho chị O cất giữ và vấn đề này chị O có thừa nhận đưa khoảng 42.000.000 đồng tuy nhiên thời gian đó, vợ chồng anh chị xây nhà nên việc chị O trình bày số tiền đó đã sử dụng vào làm nhà là có cơ sở. Mặt khác, hơn 10 năm vợ chồng sống ly thân, một mình chị O phải gánh vác việc nuôi con và lo lắng gia đình hai bên nội ngoại. Hiện tại chị O chỉ bán quán nước giải khát nhỏ, thu nhập không ổn định nên yêu cầu của anh H yêu cầu chị O giao lại cho anh số tiền 50.000.000 đồng là không phù hợp với khả năng kinh tế hiện tại của chị O. Vì vậy, xét yêu cầu của anh H không được chấp nhận.

Về công nợ: Hai bên thống nhất không vay nợ của ai cũng như không cho ai vay nợ của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét quan điểm, đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Mai Thị O phải chịu 150.000 đồng tiền án phí ly hôn, anh Trần Văn H phải chịu 150.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Mai Thị O và anh Trần Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung Trần Thị Thu T, sinh ngày 07/5/2003 cho chị Mai Thị O trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Trần Văn H có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con

chung với chị O mỗi tháng số tiền là 300.000 đồng. Thời gian đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung kể từ tháng 9/2018 trở đi, cho đến khi con thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi sống bản thân.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn H về việc yêu cầu chị Mai Thị O giao lại cho anh số tiền 50.000.000 đồng sau khi ly hôn.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1: Buộc chị Mai Thị O phải chịu 150.000 đồng tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ nhà nước. Số tiền án phí chị O phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch theo biên lai thu số: 0001094 ngày 29/5/2018. Chị O đã nộp đủ tiền án phí ly hôn và được nhận lại 150.000 đồng.

4.2: Buộc anh Trần Văn H phải chịu 150.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ để sung vào công quỹ nhà nước.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 24/9/2018).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- UBND xã Q;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Phương